

THỰC TRẠNG DÂN SỐ GIÀ Ở NHẬT BẢN

Hiện nay, dân số già đã trở thành xu hướng của thế kỷ XXI mà rất nhiều quốc gia đang gặp phải. Trong số đó, Nhật Bản được biết đến là nước có dân số già nhanh hơn bất kỳ nước nào khác trên thế giới. Bài viết xin tập trung nghiên cứu về thực trạng sự thay đổi cơ cấu dân số, cơ cấu gia đình tại quốc gia này.

1. Sự thay đổi cơ cấu dân số theo hướng tăng tỷ lệ người già

Người già là những người ở vào độ tuổi có những hiện tượng sinh lý suy yếu dần. Điều này cũng có nghĩa rằng không có một ngưỡng tuổi già thống nhất. Quan niệm về tuổi già mang tính địa phương phụ thuộc tập quán và nó thay đổi trong các giai đoạn phát triển xã hội.

Năm 1982, đại hội thế giới về tuổi già lần thứ nhất ở Italia đã coi những người từ 60 tuổi trở lên là người già. Tuy nhiên, trong các quốc gia phát triển do con người có mức sống cao hơn, vì vậy khả năng lao động và sức khỏe tốt hơn các quốc gia chậm phát triển. Vì thế, các nghiên cứu về người già hiện nay thường có thống kê chỉ những người từ 65 tuổi trở lên. Khi tỷ lệ người già trong tổng dân số vượt quá 7%, có nghĩa rằng xã hội đang bắt đầu bước vào giai đoạn già hoá dân số. Theo tỷ lệ này ở các nước Tây Âu và Mỹ hiện tượng lão hoá trong xã hội bắt đầu từ những năm 40 và ở Nhật Bản là từ những năm 70 của thế kỷ này. Ngày nay già hoá dân số đang trở thành xu hướng có tính toàn cầu, là một trong những vấn đề nan giải nhất của thế giới. Tốc độ già hóa dân số diễn ra ở các nước phát triển nhanh hơn ở các nước chậm phát triển với hai biểu hiện chính: tuổi sống của người dân tăng cao và số lượng cũng như tỷ lệ người già trong xã hội tăng lên.

Ở Nhật Bản có cấu dân số sau chiến tranh thế giới lần thứ hai đã phản ánh rõ nét đặc điểm nêu trên. Những năm 30 số người trẻ tuổi trong dân số chiếm tỷ lệ lớn. Điều này thể hiện bằng mô hình tháp tuổi hình tháp với đáy bè. Sau chiến tranh tỷ lệ sinh giảm (trừ những năm sau chiến tranh), khi đó người già càng già hơn đã làm cho số lượng người cao tuổi tăng lên. Kết quả mô hình tháp tuổi chuyển sang dạng hình trụ. Quá trình già hóa dân số đang lên ở Nhật Bản. Trước chiến tranh tuổi thọ bình quân của người dân là 50 tuổi. Đến năm 1960 con số này được nâng lên khá cao, nam là 65,5 và nữ là 70,2; năm 1970 tương ứng là 69,3 và

74,7; năm 1980 là 73,4 và 78,8; năm 1990: 75,9 và 81,8; năm 1992: 76,1 và 82,2¹ (1. Complete Life Expectancy Chart and Simplified Life Expectancy Chart, Ministry of Health and Welfare) và 1994: 76,6 và 83,0² (2. Japan 1996, Keizai Koho Centre, tr.13.)

Với mức tuổi thọ trung bình hiện nay, Nhật Bản là quốc gia có chỉ số tuổi thọ dân cư cao nhất thế giới, vượt cả các quốc gia như Mỹ, và các nước Tây Âu - là những nước có mức tuổi thọ dân cư cao trên thế giới trong những thập niên trước đây (Bảng 1).

Bảng 1: Tuổi thọ trung bình của dân cư

Tên nước	1960		1993	
	Nam	Nữ		
Nhật Bản	65,5	70,2	76,6 ^(a)	83,0 ^(a)
Pháp	67,0	73,6	73,3	81,5
Thụy Điển	68,7	74,1	74,7	81,4
Thụy Sĩ	71,2	74,9	75,5	80,8
Mỹ	66,6	73,1	72,3 ^(a)	79,1 ^(b)
Anh	68,3	74,3	73,6 ^(b)	79,0 ^(b)

Nguồn: Japan 1996, Keizai Koho Centre, tr.13; a. 1994; b. 1992

Như vậy sau khoảng 3 thập kỷ, tuổi thọ của người Nhật đã vượt hẳn lên từ mức thấp nhất trong các quốc gia phát triển lên vị trí hàng đầu.

Cùng với sự kéo dài tuổi thọ trong dân cư, số lượng và tỷ trọng người già trong tổng dân số cũng tăng lên mạnh mẽ. Năm 1950 số người ở độ tuổi 65 và già hơn chiếm 4,95% dân số, năm 1975 - 8%; năm 1980 - 9,05%; năm 1995 - 14,13% dự kiến năm 2025 - 25,8%¹ (1. The Japan Times, 18-4-1992 và Japan 1996. Keizai Koho Centre, tr. 13.). Nếu so sánh với các quốc gia phát triển thì hiện tại Nhật Bản chưa phải là nước có số người cao tuổi đông nhất. Chẳng hạn, năm 1993 tỷ lệ người già trong dân số Thụy Sĩ là 17,6%, Na Uy - 16,1%, Pháp 14,7%... song xét về tốc độ tăng của tỷ lệ người già thì Nhật Bản là quốc gia đứng đầu. Để đưa tỷ lệ này từ 7% lên khoảng gấp đôi (khoảng 14-15%) các quốc gia Tây Âu phải mất 80-120 năm, khi đó ở Nhật Bản chỉ mất một nửa thời gian. Cụ thể với Pháp năm 1865 tỷ lệ người già (trên 65 tuổi) chiếm 7% dân số, sau hơn một thế kỷ, vào năm 1980

tỷ lệ này mới đạt 14%. Đối với Anh và Đức tốc độ này có nhanh hơn Pháp nhưng cũng phải hơn nửa thế kỷ.

Với tốc độ tăng lên mạnh mẽ như vậy, dự đoán đến cuối thế kỷ này cứ 7 người Nhật có một người trên 65 tuổi và đến 2020 dự đoán số người cao tuổi này sẽ chiếm 25% dân số Nhật Bản và đến năm 2040 sẽ chiếm 52,2%, khi đó ở Anh mới chỉ đạt 39%¹

Sự tăng lên nhanh chóng của tuổi thọ trung bình và tỷ lệ người già trong dân số cho thấy Nhật Bản tuy hiện nay chưa phải là xã hội của người già, nhưng là quốc gia có tốc độ già hoá nhanh nhất thế giới. Hiện tượng già hoá dân cư ở Nhật Bản cũng giống như ở các quốc gia khác, nó phản ánh xu hướng phổ biến của các xã hội phát triển, gắn liền với nhiều lý do khác nhau, có những lý do chung, có những lý do mang đặc điểm riêng của Nhật Bản.

Trước hết, nhân tố dẫn đến hiện tượng nói trên là sự tăng lên của mức thu nhập gắn liền với sự phát triển thần kỳ kinh tế sau chiến tranh thế giới thứ II. Chỉ sau 3 thập kỷ, Nhật Bản đã vươn lên thành một trong những quốc gia hàng đầu về kinh tế, có mức tổng thu nhập quốc dân theo đầu người khá cao, đứng thứ 3 thế giới sau Thụy Sĩ và Lúcxambua², và từ năm 1986 luôn là nước có chỉ số này cao nhất trong nhóm G7. Theo một điều tra của văn phòng thủ tướng Nhật Bản về mức sống của dân cư năm 1987, thì 87,6% số người được hỏi tự xếp mình vào tầng lớp trung lưu. Điều này có nghĩa rằng mức sống của người dân Nhật đã tăng lên khá cao. Và cũng theo tài liệu này thì 68,2% người được hỏi thỏa mãn mức sống hiện tại. Nếu so sánh thu nhập năm 1985 với năm 1955 của các tầng lớp dân cư ta thấy mức tăng đạt khá cao, gấp khoảng hơn 13 lần³. Sự tăng cao của thu nhập là nhân tố trực tiếp nhất tác động đến việc cải thiện đời sống của dân cư, góp phần nâng cao tuổi thọ nói chung.

Yếu tố thứ hai dẫn đến sự tăng lên tuổi thọ là do những thành tựu của y học thế giới nói chung và điều kiện chăm sóc sức khỏe ở Nhật Bản nói riêng. Nửa sau thế kỷ XX, thế giới được đặc trưng bởi sự phát triển mạnh mẽ của khoa học kỹ

¹ Báo Khoa học kỹ thuật số 23 ngày 6/6/96

² Theo số liệu 1989, với 24.184 đôla/đầu người

³ Tính theo số liệu trong bài giảng “Một số nét chính của vấn đề phân tầng xã hội Nhật Bản hiện nay” của GS. Furuta Moto.

thuật. Nhiều thành tựu của khoa học, trong đó có y học, dược học được áp dụng vào quá trình sản xuất. Nhiều căn bệnh mà đầu thế kỷ chưa giải quyết được thì nay từng bước bị đẩy lùi. Tình hình này cũng được thể hiện khá rõ nét ở Nhật Bản. Cho tới thời Minh trị các loại thuốc tây phải dựa hoàn toàn vào nhập khẩu, ở Nhật Bản chỉ bào chế được thuốc đông y. Ngay cả trước chiến tranh thế giới lần thứ II, ngành dược của Nhật Bản hầu như bắt đầu từ con số không, vì một số cơ sở được xây dựng đã bị phá huỷ. Với điều kiện như vậy sau chiến tranh nhiều bệnh tật phát triển, trong đó các bệnh lây, truyền nhiễm đã đưa đến tỷ lệ tử vong khá cao. Riêng năm 1945 có tới 0,19% dân số chết vì lao phổi.

Cùng với nhịp độ khôi phục và phát triển kinh tế nói chung, cho đến đầu những năm 60 ngành công nghiệp dược Nhật Bản đã được khôi phục và bắt đầu phát triển. Nhật Bản đã chế tạo nhiều loại thuốc có hiệu quả trong chữa trị và trong cả kinh doanh. Chẳng hạn, nước này đã sản xuất và bán ra khối lượng thuốc interferon để chữa bệnh viêm gan C, thuốc Mebatiron để điều trị tăng cholesterol trong máu và nhiều loại thuốc kháng sinh khác. Nhật Bản không chỉ bảo đảm nhu cầu thuốc nội địa mà còn là nhà xuất khẩu dược phẩm các loại lớn thứ hai trên thế giới sau Mỹ.

Bên cạnh việc phát triển mạnh mẽ công nghiệp dược Nhật Bản đã tập trung đầu tư phát triển hệ thống dịch vụ y tế. Ngoài ra còn hệ thống nhà nghỉ, nhà điều dưỡng cho các đối tượng khác nhau với tiện nghi thuận lợi. Nhật Bản cũng đã đầu tư nghiên cứu phát triển các thiết bị y tế hiện đại. Chẳng hạn đã sáng chế máy chụp X - quang rất lớn điều khiển bằng máy vi tính (CT), máy soi cộng hưởng (MRI)... Với sự trợ giúp của hệ máy vi tính các bác sĩ đã sớm phát hiện chính xác bệnh tật, góp phần quyết định điều trị thành công, đưa lại cuộc sống bình thường và kéo dài tuổi thọ nói chung cho con người.

Yếu tố thứ ba đáng lưu ý là tỉ lệ tăng dân số của Nhật Bản ngày càng giảm. Những năm sau chiến tranh với chính sách khuyến khích của nhà nước ở Nhật Bản đã xuất hiện hiện tượng bùng nổ trẻ em. Số gia đình nhiều con tăng lên đáng kể. Năm 1947 trung bình mỗi phụ nữ ở độ tuổi sinh đẻ có 4,32 người con. Cùng với đó sự hồi hương của Nhật kiều đã đưa lại sự tăng lên đột ngột của dân số. Song vào năm 1951 chính phủ bắt đầu thực hiện kế hoạch hoá gia đình vận động phong trào đời sống mới và về mặt luật pháp chấp nhận cho nhận con nuôi (con trai) để

thừa tự. Bên cạnh đó tốc độ công nghiệp hoá, đô thị hoá tăng nhanh đã tác động mạnh đến cơ cấu gia đình truyền thống nhiều thế hệ ở Nhật, tăng lên xu hướng tách khỏi gia đình cũ, hình thành gia đình hạt nhân. Tất cả những điều đó đã dần dần làm thay đổi ý thức của người dân, từ chỗ mong muốn có nhiều con sang mô hình gia đình ít con. Trong những năm 70 nhiều người quan niệm rằng gia đình có 2 con là lý tưởng nhất⁴. Chính việc giảm mạnh tỷ lệ sinh một mặt đã làm giảm tốc độ tăng dân số, mặt khác còn làm tăng nhanh tốc độ già hoá dân cư. Bởi lẽ số trẻ sinh ra có xu hướng giảm, người lớn lại ngày một già, cùng với đó là tỷ lệ tử vong thấp đã dẫn đến số tuổi bình quân trong dân cư cũng như số người già trong dân cư ngày một tăng.

Đối với những quốc gia mở rộng chính sách nhập cư nhằm thu hút lao động trẻ, có tay nghề thì cơ cấu tháp tuổi cũng có những ảnh hưởng nhất định. Tuy nhiên, chính sách nhập cư ở Nhật Bản rất chặt chẽ. Hầu như người nước ngoài vào sống ở Nhật, thậm chí 1-2 thế hệ cũng vẫn không được nhập quốc tịch. Sự phân biệt giữa người bên trong (cộng đồng Nhật) và người bên ngoài (những người di cư, ngoại kiều...) là khá sâu sắc ở Nhật Bản. Vì vậy nhập cư, trên thực tế ở Nhật Bản không phải là nhân tố ảnh hưởng lớn đến sự tăng lên của dân số, đến cơ cấu tuổi tác.

Từ sự phân tích trên cho thấy trong tương lai tốc độ già hoá dân số Nhật Bản vẫn tiếp tục tăng lên. Chính số lượng người già trong dân cư ngày càng tăng đã và đang đặt ra nhiều vấn đề kinh tế xã hội phức tạp. Chẳng hạn, do tăng số người già đã làm thay đổi cơ cấu và chất lượng lao động. Hiện nay ở Nhật Bản cung - cầu lao động đang trong tình trạng mất cân bằng, do cầu hơn hẳn cung đã làm cho giá cả sức lao động tăng cao, ảnh hưởng đến việc đầu tư phát triển sản xuất. Hiện nay, sức lao động ở Nhật Bản gấp 1,5 lần ở Mỹ và 25 lần ở Trung Quốc⁵. Hơn nữa, do tỷ lệ sinh giảm, đã làm giảm tốc độ bổ sung lao động trẻ cho các lĩnh vực của nền kinh tế quốc dân, trong khi đó số lao động có tuổi lại tăng đã ảnh hưởng đến tính năng động, nhạy bén trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Đây là một trong những lý do cơ bản thúc đẩy ngày càng nhiều các xí nghiệp,

⁴ Manabe Junko: Vì sao Nhật Bản đã thực hiện kế hoạch gia đình, báo cáo tại Trung tâm nghiên cứu Nhật Bản, 1996

⁵ Tạp chí Nghiên cứu Nhật Bản số 3/95 T.11

công ty Nhật chuyển các cơ sở sản xuất ra nước ngoài. Điều này đến lượt nó đang gây ra hiện tượng “trống rỗng” nền kinh tế Nhật Bản.

Sự tăng lên số lượng người già kéo theo sự tăng lên ngày càng nhiều nhu cầu dịch vụ cho những người này. Trước hết trong các hộ gia đình thì con cái sẽ phải dành nhiều thời gian chăm sóc người già hơn, đặc biệt đối với phụ nữ là những người với vai trò quán xuyến công việc gia đình¹ (1. Japan – Pichonal số 3/96, tr.6). Mặc dù truyền thống phương Đông nhấn mạnh trách nhiệm con cái đối với cha mẹ khi về già, song ở Nhật Bản già hóa dân số đang trở thành gánh nặng của toàn xã hội, cũng như đối với mỗi gia đình và đã làm nảy sinh nhiều vấn đề tiêu cực. Chẳng hạn, có không ít người già cầu nguyện cho được chết nhanh, thậm chí tự vẫn để thoát khỏi cuộc sống căng thẳng, vất vả.

Trên bình diện xã hội do sự tăng lên của người già trong dân số đã làm cho cơ cấu tiêu dùng của dân cư thay đổi, vì nhu cầu và thị hiếu con người cũng chuyển dịch theo tuổi tác. Theo tính toán của các chuyên gia kinh tế thì dung lượng “thị trường bạc” sẽ có sức mua hàng năm hàng ngàn tỷ yên. Như vậy cần có các cơ sở sản xuất đáp ứng nhu cầu của số người này. Mặt khác, để tồn tại con người cần hàng loạt nhu cầu khác nhau trong đó nhu cầu về dịch vụ chăm sóc y tế cho người già. Điều này có ý nghĩa đặc biệt quan trọng bởi vì người già sau những năm tháng cống hiến họ có quyền được nghỉ ngơi, được kính trọng, và được chăm sóc. Song những chi phí cho các dịch vụ chăm sóc này thường đòi hỏi một khoản tài chính lớn.

Theo một tính toán, nếu như người ta sống đến tuổi già thì 90% tiền chi phí y tế người đó tiêu dùng trong cả cuộc đời dồn vào 6 tháng trước khi người đó qua đời. Hơn nữa, do tỷ lệ già hoá cao, cũng tức là tỷ lệ giữa người làm việc và người về hưu tăng lên tương đối dẫn đến tăng lên phần chi cho quỹ hưu trí trong tổng sản phẩm quốc dân. Ngoài việc hay đau yếu hơn so với người trẻ tuổi, người già cũng dễ bị thất nghiệp hơn làm cho phần chi trợ cấp này ngày càng phình to. Do vậy, việc tạo lập một nguồn tài chính bảo đảm nhu cầu cuộc sống người già đang là vấn đề lớn đối với Nhật Bản hiện nay.

Một điều cũng cần chú ý nữa là, cùng với quá trình công nghiệp hoá, số lao động trẻ tràn vào thành phố kiếm việc làm tăng lên do dễ có cơ hội tìm việc và thu nhập cao hơn. Vì thế, ở nông thôn còn lại phần nhiều là phụ nữ và người già. Mặc

dù cơ giới hoá được đẩy mạnh ở nông thôn, song với lực lượng lao động già yếu, kém nhanh nhạy cũng đã ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất nông nghiệp. Mặc dù nhà nước đã áp dụng chính sách trợ giá gạo, song việc cung cấp lương thực của Nhật Bản ngày càng phải dựa nhiều hơn vào nhập khẩu, bởi vì khả năng tự túc lương thực của Nhật Bản đã giảm đáng kể. Điều này trái ngược với các quốc gia Tây Âu như Pháp, Đức...

2. Sự thay đổi cơ cấu gia đình truyền thống đa thế hệ và vai trò người già

Gia đình trong các giai đoạn phát triển luôn được xem là cơ sở tin cậy bảo đảm cuộc sống người già. Trong xã hội phương Đông, gia đình, mà cụ thể là trách nhiệm của con cái với bố mẹ già càng được coi trọng. Nhật Bản là quốc gia chịu ảnh hưởng khá sâu sắc của nho giáo. Trật tự gia đình và xã hội theo nho giáo luôn đề cao người có tuổi, con cái hiếu thảo với cha mẹ. Việc chăm sóc, phụng dưỡng cha mẹ già được xem như một tiêu chuẩn đánh giá đạo đức con người. Truyền thống này chính là cơ sở của hình thức bảo đảm cuộc sống người già bởi gia đình.

Thực tế ở Nhật Bản trước chiến trận thế giới lần thứ II, đa phần người dân sống trong các gia đình truyền thống đa thế hệ. Cuộc sống người già sau khi nghỉ việc thường tiếp diễn trong môi trường gia đình nơi họ sống cùng con cái. Trong gia đình các quan hệ thứ bậc, cha - con, anh - em, vợ - chồng được qui định và tuân thủ chặt chẽ. Cha mẹ có quyền quyết định các vấn đề liên quan đến cuộc sống gia đình, con cái phải kính trọng, vâng lời cha mẹ. Mô hình gia đình truyền thống đa thế hệ trong những năm ngay sau chiến tranh vẫn khá phổ biến. Trong mô hình gia đình này người con trai cả theo luật pháp có bổn phận nuôi dưỡng bố mẹ khi về già. Bảo đảm cuộc sống cho người già thông qua vai trò gia đình trong những năm này vẫn có ý nghĩa rất quan trọng. Thực tế, sau chiến tranh do nhà nước tập trung phát triển kinh tế, nên các nhu cầu xã hội không được quan tâm đúng mức. Trong điều kiện đó, số lượng người già ngày một tăng đã buộc các gia đình phải gánh vác trách nhiệm nặng nề hơn. Ở Nhật Bản trong những năm 70 tỷ lệ người già sống cùng con cái vẫn còn rất cao 65%. Trong khi đó ở các quốc gia phương Tây chỉ khoảng 20 - 30%. Đây là một đặc trưng và là sự khác biệt của mô hình bảo đảm cuộc sống người già ở Nhật Bản so với phương Tây. Thường ở phương Tây thì con cái trưởng thành được khuyến khích sống độc lập, còn ở Nhật Bản vẫn tồn tại tâm lý muốn quây quần cùng con cái trong gia đình.

Bảng 2: So sánh quốc tế về mức độ sống chung của gia đình nhân khẩu người già (số liệu 1981)

Người sống chung	Nhật Bản	Mỹ	Anh	Pháp
Vợ hoặc chồng	65,4	47,0	49,1	55,8
Con trai đã kết hôn	41,0	0,9	0,5	3,5
Con gái đã kết hôn	9,2	2,5	1,9	5,5
Vợ chồng có con	34,0	1,6	0,7	3,5
Con chưa kết hôn	18,7	9,0	5,1	10,6
Cháu	41,0	3,8	1,1	5,8
Không có người sống chung	5,7	41,3	41,6	30,0

Nguồn: Điền Tuyết Nguyên - Tạp chí Nhật Bản học san, số 5 năm 1994.

Qua số liệu trên cho thấy, trái ngược với Nhật Bản, ở các quốc gia phát triển phương Tây tỷ lệ gia đình chỉ có người già khá cao, gấp 6-7 lần ở Nhật. Điều này phản ánh một thực tế là gia đình ở phương Tây không đóng vai trò quan trọng trong việc bảo đảm cuộc sống người già như ở Nhật Bản.

Tuy nhiên, điều cần lưu ý là, những cuộc cải cách dân chủ sau chiến tranh, nhất là việc thông qua Hiến pháp mới trong đó không coi IE (gia đình) là một đơn vị có địa vị pháp lý, điều này đã tác động mạnh mẽ đến cơ sở của mô hình gia đình đa thế hệ. Hơn nữa sau chiến tranh cùng với việc đẩy mạnh công nghiệp hoá, đô thị hoá đã có những tác động làm giảm sút vai trò người già trong gia đình và ngoài xã hội. Xã hội công nghiệp đòi hỏi con người năng động, có tri thức... chứ không như trong xã hội nông nghiệp và xã hội chưa phát triển địa vị con người được chú trọng bởi kinh nghiệm sống. Ngoài ra, quá trình mở cửa giao lưu quốc tế cũng đã tác động đến suy nghĩ truyền thống của người Nhật. Kết quả là gia đình truyền thống đa thế hệ ở Nhật Bản đã bị phân rã, chuyển sang mô hình gia đình hạt nhân. Đặc biệt ở các đô thị Nhật Bản ngày nay, gia đình hạt nhân đang trở thành một khuôn mẫu xã hội. Số liệu thống kê cho thấy, tỷ lệ gia đình đa thế hệ đã giảm từ 44% năm 1955 xuống còn 19% vào năm 1970, 16,2% năm 1980 và đến những năm 90 mô hình gia đình này không còn là đặc trưng trong xã hội Nhật Bản, nó chỉ còn 13,7% trong tổng số hộ gia đình toàn quốc năm 1991⁶.

⁶ Nhật Bản ngày nay, Hiệp hội quốc tế về thông tư giáo dục Singapor 1993, tr.79

Gắn liền sự phá vỡ gia đình truyền thống đa thế hệ là sự tăng lên tỷ lệ gia đình chỉ có người già từ 65 tuổi trở lên. Năm 1995 loại hộ gia đình này chiếm 2,2%. Năm 1981 tăng lên 5,7%, năm 1991 tăng vọt tới 11,6%¹ (1. Điền Tuyết Nguyên, Sdd. Tạp chí số 5/94), gần ngang với tỷ lệ gia đình truyền thống đa thế hệ.

Theo các chuyên gia dự đoán, vào đầu thế kỷ XXI ở Nhật Bản cứ ba người già sẽ có hai người sống một mình hoặc chỉ ở với vợ hoặc chồng mà thôi. Cũng có ý kiến cho rằng, như vậy người già sẽ độc lập, tự do hơn trong cuộc sống. Tuy nhiên, nó đòi hỏi xã hội phải có sự quan tâm nhiều hơn đến lớp người này thông qua việc mở rộng, đa dạng hóa các dịch vụ chăm sóc nuôi dưỡng.

Việc giảm mạnh số lượng gia đình đa thế hệ ở một mức độ nhất định phản ánh sự suy giảm tương đối vai trò hình thức dưỡng lão trong gia đình ở Nhật Bản sau chiến tranh.

Người già ngày nay phải sống cô đơn nhiều hơn và khi không còn khả năng tự chăm sóc bản thân do sức khỏe giảm sút họ phải dựa vào các dịch vụ xã hội hoặc chuyển đến ở với con cái, và thường là ở với con gái chứ không phải ở với người con trai cả như trước kia. Theo một số liệu điều tra những năm 70 cho thấy khi tuổi càng cao thì tỷ lệ người già dựa vào sự giúp đỡ của con cái càng tăng lên. Chẳng hạn, đối với người từ 55 đến 64 tuổi có 1,3% coi sự giúp đỡ con cái và người thân nói chung là nguồn thu chính bảo đảm sự tồn tại của mình, với những người 64 đến 75 tuổi là 7,8%, và đối với những người trên 75, tỷ lệ này là 14,6% (I.A. Latusev, Những vấn đề bảo đảm vật chất cho người có tuổi ở Nhật Bản, sách Nhật Bản 1983, NXB khoa học M.1984).

Trong xã hội Nhật Bản ngày nay cuộc sống dựa vào con cái không phải là xu hướng được người già hưởng ứng. Đối với họ lý tưởng nhất là sống gần con cái để có điều kiện đi lại giúp đỡ thăm nom lẫn nhau. Ngay cả trường hợp sống chung, quan hệ già - trẻ cũng có sự thay đổi theo xu hướng tăng tính độc lập mỗi bên được thể hiện khá tể nhị qua mô hình kiến trúc nhà ở gồm nhiều phòng có cửa phân cách riêng. Nhìn chung, trên phạm vi xã hội xu hướng thích cuộc sống độc lập với con cái của người già đang tăng lên (Xem T.Fukutake, K.niguchi, N.Amano, Y.Yurawa và S.Nasu. The Japanese Family Tokyo, 1981 tr.49).

Sự thay đổi cơ cấu gia đình như trên làm cho tỷ lệ người già sống cô đơn trong xã hội tăng lên. Và để đảm bảo cuộc sống hoặc cải thiện, nâng cao mức sống, trong điều kiện giúp đỡ của con cái không còn như trước, đã thúc đẩy người già tham gia các hoạt động, đặc biệt tìm kiếm công việc làm thêm để tăng thu nhập và sử dụng có ích quãng thời gian còn lại của tuổi già.

Như đã biết, người lao động ở Nhật Bản khi đến tuổi theo qui định đều phải nghỉ hưu. Điều này đưa lại sự mất thăng bằng cả về tâm lý lẫn thu nhập thực tế cho cuộc sống. Trước đây, với tiền lương thu nhập họ có thể bảo đảm cuộc sống của mình và gia đình, thì khi nghỉ hưu tiền lương giảm đáng kể, điều này đã ảnh hưởng đến ngân sách của gia đình. Vì vậy vai trò, tiếng nói của họ với tư cách là người chủ gia đình không còn sức nặng như trước, thậm chí có sự thay đổi vị trí trong gia đình.

Ở Nhật Bản hiện nay có xu hướng kéo dài tuổi về hưu, thống nhất lên 65 tuổi. Xu hướng này phù hợp với mong muốn của người lao động, đồng thời cũng làm giảm bớt căng thẳng cho ngân sách quốc gia trong việc trợ cấp hưu trí và các dịch vụ cho người có tuổi. Tuy nhiên, giới chủ tư nhân không hoàn toàn tán đồng. Bởi lẽ người lao động ở càng lâu, lương theo thâm niên càng cao; trong khi khả năng lao động lại không theo kịp nhịp độ thay đổi nhanh chóng của sản xuất công nghiệp.

Thông thường ở Nhật Bản sau khi nghỉ hưu người già lại đi tìm việc làm ở các công ty khác có điều kiện lao động kém hơn và có mức thu nhập cũng thấp hơn. Các công đoạn lao động đơn giản và lĩnh vực dịch vụ là nơi người già tham gia lao động nhiều hơn cả. Bởi lẽ đây là những công việc không đòi hỏi sự nhanh nhẹn và sức khỏe như trong các xưởng, nhà máy... Theo số liệu năm 1980 số người 65 tuổi và già hơn còn tham gia lao động ở Nhật Bản là 26,8%. Nếu so với các quốc gia phát triển khác, đây là tỷ lệ cao. Chẳng hạn, năm 1980, số người già tham gia lao động ở Mỹ chỉ có 13,4%, Thụy Điển: 11,6%, Anh: 11,0% và Đức: 5,8%. Sở dĩ số lượng người già Nhật Bản tham gia lao động cao như vậy là do những lý do chủ yếu sau:

- Tình hình này xuất phát từ đặc tính của dân tộc Nhật Bản. Đối với họ lao động được xem như nhu cầu không thể thiếu được của cuộc sống. Nhiều cuộc thăm dò dư luận cho thấy, đối với người Nhật khi lao động họ mới tìm thấy sự

thoải mái và ý nghĩa của cuộc sống. Đối với người Mỹ hay người châu Âu khi nghỉ hưu họ mong một cuộc sống nghỉ ngơi, du lịch. Người Nhật, trái lại, luôn muốn làm việc khi sức khỏe còn cho phép, họ không chấp nhận mình là kẻ ăn không ngồi rồi. Lao động tự kiếm sống, tránh sự phụ thuộc luôn luôn là triết lý sống của họ. Theo một cuộc điều tra về “đời sống người già” cho thấy khi trả lời câu hỏi bạn muốn làm việc đến bao nhiêu tuổi thì có 33% số người được hỏi trả lời muốn là đến 65 tuổi, 21% muốn làm đến 70 tuổi và 13% muốn làm trên 75 tuổi⁷.

- Yếu tố thứ hai chính là khả năng thực tế để thực hiện mong muốn trên. Với sự phát triển sản xuất và các dịch vụ cuộc sống được nâng cao đã đưa đến tăng tuổi thọ trong dân cư Nhật Bản sau chiến tranh. Nếu ngay sau chiến tranh những người 50 tuổi trở lên đã coi là người già thì bước sang thập niên 60-70 đã có thay đổi. Với việc kéo dài tuổi thọ trung bình nói chung những người 50 tuổi thậm chí 60 tuổi cũng không được xem như người già trong nhiều quan hệ. Và thời kỳ này xuất hiện nhiều thuật ngữ để gọi số người này như “độ tuổi già trung bình” và “độ tuổi chín muồi”. Ngay bản thân người dân cũng không xem giai đoạn 50-60 tuổi là già mà cho đó là thời kỳ đỉnh cao trong hoạt động. 42,9% ý kiến tán đồng cách đánh giá này trong một cuộc phỏng vấn do tờ báo “hàng ngày” tiến hành, cho thấy 30% người được hỏi cho rằng tuổi già bắt đầu từ 60 tuổi, 33% cho là bắt đầu từ 65 tuổi, 30% khác lại cho bắt đầu từ 75 tuổi. Sự kéo dài khả năng lao động của người Nhật đã được các chuyên gia y tế xác nhận. Đây là điều kiện để họ tiếp tục tham gia lao động.

- Yếu tố thứ ba, cũng là yếu tố quan trọng hơn cả, là sự thúc bách của cuộc sống. Cuộc sống càng về già càng nhiều nhu cầu nảy sinh phải chi tiêu, như bồi dưỡng và chữa bệnh, trong khi thu nhập lại giảm đã buộc họ tiếp tục tìm việc làm. Trong cuộc thăm dò dư luận xã hội năm 1975 do văn phòng Thủ tướng tiến hành đối với những người ở độ tuổi 55-64 cho thấy 85,5% người được hỏi trả lời cơ sở chính đảm bảo cuộc sống là do kiếm thêm (có thể do vợ hoặc chồng); 8,3% nói do lương hưu, 2,1% nói do tiền tiết kiệm, 0,4% nhờ lợi tức, địa tô, 1,3% nói nhờ con cái, người thân. Riêng đối với những người già hiện đang lao động, thì có tới 66,8% nói là buộc phải lao động để kiếm sống, 13,1% cho rằng họ lao động để tăng thêm ngân sách gia đình chứ không bắt buộc, 3% nói vì ham tiền mà tham gia

⁷ 1. Tạp chí xã hội học số 2/92. tr.86

lao động, 5,6% đang lao động do thuần túy thích làm việc, còn 10,7% nói tham gia lao động cho khoẻ người¹ (1. A.Latusu, sdd). Khi tuổi càng cao thì tỷ lệ người tham gia lao động càng giảm. Đó cũng là lẽ hợp qui luật. Và khi đó ý nghĩa của sự giúp đỡ nói chung, của con cái mới nói riêng tăng lên.

Cũng theo số liệu cuộc điều tra trên, 85,5% số người tham gia lao động thêm ở độ tuổi 55-64, khi đó đối với những người từ 65-75 thì còn 26,5% và đối với những người già hơn 75 tuổi còn 5,2%.

Chính vì lý do cuộc sống một mặt người già phải tham gia tiếp tục lao động, đồng thời cũng vì đó mà ngay trong quá trình lao động họ luôn có ý thức tiết kiệm, dành dụm cho lúc về già. Đây cũng là một trong những lý do quan trọng đưa lại tỷ lệ tiết kiệm cao trong dân cư ở Nhật Bản so với các quốc gia khác.

Ở Nhật Bản trên thực tế tồn tại khuynh hướng xã hội chú ý tới cuộc sống khi về hưu. Những người đang ở trong độ tuổi làm việc khoảng 30-40 tuổi, đã cố chú ý đến các hoạt động giáo dục cao tuổi và những trò chơi giải trí, thư giãn. Họ cho rằng chuẩn bị các điều kiện, cả về vật chất (tiết kiệm) và tinh thần để có được cuộc sống sung sướng thoải mái khi nghỉ hưu. Cuộc đời sau khi hết tuổi lao động, được các chuyên gia xã hội học xác định có 4 lối sống cơ bản: rong chơi, làm việc, theo đuổi những thú tiêu khiển và làm việc từ thiện. Đáng chú ý là số người chọn lối sống tiếp tục làm việc ở Nhật Bản khá đông, như trên đã phân tích. Bởi vì ở Nhật Bản đã hình thành những xí nghiệp, cơ sở sản xuất cho người già với những chế độ lao động phù hợp với tuổi tác.

Như vậy, cùng với sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế sau chiến tranh và sự giao lưu quốc tế ngày càng mở rộng, mô hình gia đình đa thế hệ ở Nhật Bản dần dần bị phân rã, chuyển sang mô hình gia đình hạt nhân. Quá trình này cũng đồng nghĩa với sự tăng lên của các gia đình chỉ có người già. Mặc dù hiện nay về số lượng trên thực tế và cả trong ý nguyện người già ở Nhật Bản vẫn muốn sống chung với con cái hơn, nhưng so với những năm đầu sau chiến tranh, tính cố kết gia đình giữa con cái – bố mẹ - ông bà đã giảm đi rõ rệt. Chính sự phân rã của gia đình và đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đòi hỏi sức khoẻ và học vấn, vì vậy vai trò của người già trong gia đình và xã hội đã giảm đi tương đối.